

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 35

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên
Ông Trương Đình Quý	Thành viên
Ông Trần Anh Minh	Thành viên
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Tạ Long Hỷ.

Bà Đặng Thị Lan Phương được Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số tham chiếu: 11658649/66713114/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2023 và được trình bày từ trang 6 đến trang 35, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Thị Như Quỳnh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		755.863.757.760	717.776.251.097
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	172.262.212.311	196.769.080.578
111	1. Tiền		52.211.892.672	59.704.807.923
112	2. Các khoản tương đương tiền		120.050.319.639	137.064.272.655
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		416.102.970.690	345.920.986.300
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	416.102.970.690	345.920.986.300
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		149.855.677.752	155.792.813.388
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	123.931.376.798	123.821.826.204
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	3.100.045.941	12.267.765.343
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	27.667.036.984	24.560.689.826
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(4.842.781.971)	(4.857.467.985)
140	IV. Hàng tồn kho		9.099.006.480	8.734.049.665
141	1. Hàng tồn kho	10	9.099.006.480	8.734.049.665
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.543.890.527	10.559.321.166
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	8.351.955.332	10.248.754.938
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		114.825.920	114.825.920
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		77.109.275	195.740.308
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.195.581.261.148	1.118.797.082.536
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.127.048.200	7.224.712.400
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	-	6.052.664.200
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	1.127.048.200	1.172.048.200
220	II. Tài sản cố định		1.146.034.907.093	1.061.499.568.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	832.053.485.673	862.052.702.243
222	Nguyên giá		1.677.908.382.536	1.729.071.757.432
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(845.854.896.863)	(867.019.055.189)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	313.698.107.800	199.446.866.403
225	Nguyên giá		383.553.727.220	249.829.090.920
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(69.855.619.420)	(50.382.224.517)
227	3. Tài sản cố định vô hình		283.313.620	-
228	Nguyên giá		2.264.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.980.907.380)	(1.966.221.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		20.000.000	20.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.000.000	20.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		48.399.305.855	50.052.801.490
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	48.399.305.855	50.052.801.490
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.951.445.018.908	1.836.573.333.633

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		535.893.378.988	451.655.907.912
310	I. Nợ ngắn hạn		199.202.165.738	175.568.576.128
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.801.966.510	15.314.323.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		257.212.256	711.951.884
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	33.535.141.953	9.551.033.428
314	4. Phải trả người lao động		1.821.124.102	8.771.448.222
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	12.920.474.892	21.809.402.796
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.325.258.740	2.884.488.293
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	32.416.701.233	35.057.264.243
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	100.955.059.894	81.287.007.580
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		169.226.158	181.655.940
330	II. Nợ dài hạn		336.691.213.250	276.087.331.784
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	115.848.706.266	113.909.196.664
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	220.842.506.984	162.178.135.120
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.415.551.639.920	1.384.917.425.721
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.415.551.639.920	1.384.917.425.721
411	1. Vốn cổ phần	21.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	21.1	268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	380.770.333.548	345.502.171.920
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		288.338.046.413	168.303.885.713
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		92.432.287.135	177.198.286.207
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	571.750.460	5.205.697.889
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.951.445.018.908	1.836.573.333.633




Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Ngày 28 tháng 8 năm 2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	628.469.823.528	411.289.797.383
11	2. Giá vốn về hàng bán và dịch vụ cung cấp	24, 28	(491.466.657.251)	(291.564.782.513)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.003.166.277	119.725.014.870
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	22.547.010.451	9.635.771.594
22	5. Chi phí tài chính	25	(11.823.192.119)	(3.821.978.486)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(11.816.125.963)	(3.821.146.866)
25	6. Chi phí bán hàng	26, 28	(35.990.218.342)	(26.015.897.466)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26, 28	(41.125.418.465)	(39.979.328.742)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		70.611.347.802	59.543.581.770
31	9. Thu nhập khác	27	24.054.648.735	12.068.236.035
32	10. Chi phí khác	27	(1.512.428.738)	(836.587.814)
40	11. Lợi nhuận khác	27	22.542.219.997	11.231.648.221
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		93.153.567.799	70.775.229.991
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.1	-	(1.449.582.578)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		93.153.567.799	69.325.647.413
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		92.744.287.135	68.609.603.348
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		409.280.664	716.044.065
70	18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	1.362	1.006
71	19. Lợi nhuận suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	1.362	1.006


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		93.153.567.799	70.775.229.991
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	28	115.283.312.799	90.278.543.968
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(175.357.447)	(142.623.577)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(32.324.982.269)	(12.682.233.268)
06	Chi phí lãi vay	25	11.816.125.963	3.821.146.866
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		187.752.666.845	152.050.063.980
09	Tăng các khoản phải thu		(1.949.638.741)	(31.487.929.718)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(364.956.815)	411.061.794
11	Tăng các khoản phải trả		5.696.941.578	971.675.790
12	Giảm chi phí trả trước		3.550.295.241	2.874.366.760
14	Tiền lãi vay đã trả		(11.380.362.628)	(4.110.628.837)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.429.782)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		183.292.515.698	120.708.609.769
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(129.460.637.197)	(434.246.545)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		44.512.589.369	130.019.306.076
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(410.981.984.390)	(317.010.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		340.800.000.000	201.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	(7.920.000.000)	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		18.072.134.475	6.542.184.162
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(144.977.897.743)	20.117.243.693
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	20.3	37.931.950.000	5.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	20.3	(20.005.103.160)	(109.500.401.772)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20.3	(26.594.422.662)	(27.516.960.414)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(54.153.910.400)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(62.821.486.222)	(137.012.362.186)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(24.506.868.267)	3.813.491.276
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		196.769.080.578	169.223.238.445
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	172.262.212.311	173.036.729.721



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 2.032 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.013).

Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”)	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	99%	99%
Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam (“ADX”)	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng cuối kỳ với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không được trình bày.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua thêm cổ phần của công ty con hiện hữu

Vào ngày 2 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty đã mua thêm 9% cổ phần Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam với tổng giá phí là 7.920.000.000 VND, theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu từ 90% lên 99% vào ngày này. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu mua thêm là 2.876.771.907 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền mặt	44.213.877.244	37.665.817.096
Tiền gửi ngân hàng	7.998.015.428	22.038.990.827
Các khoản tương đương tiền (*)	120.050.319.639	137.064.272.655
TỔNG CỘNG	172.262.212.311	196.769.080.578

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,5%/năm.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Tiền gửi có kỳ hạn	416.102.970.690	345.920.986.300

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 5,5% đến 9,6%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	123.931.376.798	123.821.826.204
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	77.552.422.446	74.874.585.788
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	36.963.957.750	39.928.428.310
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	4.336.897.001	5.542.991.430
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	839.201.401	1.269.933.455
Khác	4.238.898.200	2.205.887.221
Dài hạn	-	6.052.664.200
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	6.052.664.200
TỔNG CỘNG	123.931.376.798	129.874.490.404
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.676.794.626)	(1.636.822.174)
GIÁ TRỊ THUẦN	122.254.582.172	128.237.668.230

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Số đầu kỳ	1.636.822.174	1.679.430.443
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	105.611.962	195.116.772
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(65.639.510)	(210.853.909)
Số cuối kỳ	<u>1.676.794.626</u>	<u>1.663.693.306</u>

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Trả trước mua tài sản cố định	791.910.000	10.360.000.000
Khác	2.308.135.941	1.907.765.343
TỔNG CỘNG	<u>3.100.045.941</u>	<u>12.267.765.343</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	27.667.036.984	24.560.689.826
Lãi tiền gửi	13.101.934.926	8.634.465.790
Tạm ứng cho nhân viên	5.629.896.007	5.822.088.089
Ký quỹ, ký cược	2.484.975.333	1.859.696.000
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	1.344.399.598	2.377.471.629
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	726.280.430	1.413.669.689
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	308.592.839	322.014.101
Khác	4.070.957.851	4.131.284.528
Dài hạn	1.127.048.200	1.172.048.200
Ký quỹ, ký cược	1.127.048.200	1.172.048.200
TỔNG CỘNG	<u>28.794.085.184</u>	<u>25.732.738.026</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(3.165.987.345)	(3.220.645.811)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>25.628.097.839</u>	<u>22.512.092.215</u>

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.088.146.993	1.716.893.003.360	4.090.607.079	1.729.071.757.432
Mua mới trong kỳ	32.636.364	91.973.454.533	-	92.006.090.897
Thanh lý	-	(143.169.465.793)	-	(143.169.465.793)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>8.120.783.357</u>	<u>1.665.696.992.100</u>	<u>4.090.607.079</u>	<u>1.677.908.382.536</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	8.035.792.448	59.263.369.274	3.684.007.079	70.983.168.801
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	8.048.541.750	854.989.969.182	3.980.544.257	867.019.055.189
Khấu hao trong kỳ	13.814.225	95.713.650.627	67.766.664	95.795.231.516
Thanh lý	-	(116.959.389.842)	-	(116.959.389.842)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>8.062.355.975</u>	<u>833.744.229.967</u>	<u>4.048.310.921</u>	<u>845.854.896.863</u>
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>39.605.243</u>	<u>861.903.034.178</u>	<u>110.062.822</u>	<u>862.052.702.243</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>58.427.382</u>	<u>831.952.762.133</u>	<u>42.296.158</u>	<u>832.053.485.673</u>
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	-	269.192.667.608	-	269.192.667.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	249.829.090.920
Thuê trong kỳ	<u>133.724.636.300</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>383.553.727.220</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	50.382.224.517
Khấu hao trong kỳ	<u>19.473.394.903</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>69.855.619.420</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>199.446.866.403</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>313.698.107.800</u>

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	8.351.955.332	10.248.754.938
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	5.111.372.559	6.608.705.110
Phí bảo trì đường bộ	1.332.030.435	2.400.474.732
Khác	1.908.552.338	1.239.575.096
Dài hạn	48.399.305.855	50.052.801.490
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	45.242.672.452	45.898.363.360
Công cụ, dụng cụ	2.680.526.085	3.499.830.747
Khác	<u>476.107.318</u>	<u>654.607.383</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.751.261.187</u>	<u>60.301.556.428</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	7.529.170.658	3.760.707.634
Tiếp thị	1.562.377.689	2.061.130.900
Nhà cung cấp xăng	1.424.673.706	2.757.783.275
Bảo hiểm xe	560.396.433	2.148.953.201
Nhà cung cấp khác trong nước	3.725.348.024	4.585.748.732
TỔNG CỘNG	<u>14.801.966.510</u>	<u>15.314.323.742</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng	Giảm	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.791.623.500	63.779.571.908	(40.110.347.151)	32.460.848.257
Thuế thu nhập cá nhân	759.409.928	1.926.514.682	(1.611.630.914)	1.074.293.696
Thuế khác	-	15.000.000	(15.000.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>9.551.033.428</u>	<u>65.721.086.590</u>	<u>(41.736.978.065)</u>	<u>33.535.141.953</u>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Khen thưởng, phúc lợi (*)	7.011.558.867	20.189.535.646
Lương tháng 13	4.200.000.000	-
Khác	1.708.916.025	1.619.867.150
TỔNG CỘNG	<u>12.920.474.892</u>	<u>21.809.402.796</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 25 tháng 4 năm 2023, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 7% lợi nhuận trước thuế của năm 2023.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	1.033.851.544	1.463.155.264
Khác	1.291.407.196	1.421.333.029
TỔNG CỘNG	<u>2.325.258.740</u>	<u>2.884.488.293</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	15.849.410.592	14.989.995.437
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.395.488.595	6.103.137.595
Bảo hiểm vật chất xe	2.294.756.999	1.915.723.536
Chi phí lãi vay	1.253.846.823	818.083.488
Cổ tức phải trả	547.705.700	414.262.500
Khác	10.075.492.524	10.816.061.687
TỔNG CỘNG	<u>32.416.701.233</u>	<u>35.057.264.243</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	59.857.616.000	57.905.738.992
Nhận ký quỹ từ khách hàng	51.755.793.916	51.607.489.889
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.443.296.350	3.603.967.783
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	792.000.000
TỔNG CỘNG	<u>115.848.706.266</u>	<u>113.909.196.664</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Ngắn hạn	100.955.059.894	81.287.007.580
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	48.359.945.088	38.876.957.568
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	52.595.114.806	42.410.050.012
Dài hạn	220.842.506.984	162.178.135.120
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	114.000.119.440	105.556.260.120
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	106.842.387.544	56.621.875.000
TỔNG CỘNG	<u>321.797.566.878</u>	<u>243.465.142.700</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	114.815.635.364	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến ngày 26 tháng 6 năm 2027	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,3%	350 xe
Khoản vay số 2	7.844.429.164	Từ ngày 26 tháng 7 năm 2023 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026	Năm đầu tiên: 8%, các năm sau: lãi suất cơ sở + biên độ theo xếp hạng tín dụng của bên vay	30 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam				
Khoản vay số 1	39.690.000.000	Từ ngày 20 tháng 7 năm 2023 đến ngày 12 tháng 10 năm 2026	Lãi suất cơ sở + biên độ từ 3,5%	108 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín				
Khoản vay số 1	10.000.000	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2025 đến ngày 28 tháng 7 năm 2025	9%	Hợp đồng tiền gửi giá trị 20.000.000 VND
TỔNG CỘNG	162.360.064.528			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	48.359.945.088			
Vay dài hạn	114.000.119.440			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

20.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2023			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Dưới 1 năm	65.926.680.350	13.331.565.544	52.595.114.806	49.454.141.741	7.044.091.729	42.410.050.012
Từ 1 - 5 năm	121.060.645.112	14.218.257.568	106.842.387.544	63.732.279.948	7.110.404.948	56.621.875.000
TỔNG CỘNG	186.987.325.462	27.549.823.112	159.437.502.350	113.186.421.689	14.154.496.677	99.031.925.012

20.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Tăng trong kỳ	Đã trả trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vay ngân hàng	144.433.217.688	37.931.950.000	(20.005.103.160)	162.360.064.528
Nợ thuê tài chính	99.031.925.012	87.000.000.000	(26.594.422.662)	159.437.502.350
TỔNG CỘNG	243.465.142.700	124.931.950.000	(46.599.525.822)	321.797.566.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	168.303.885.713	1.202.513.441.625
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	68.609.603.348	68.609.603.348
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty mẹ	-	-	-	(1.211.112.445)	(1.211.112.445)
Trích khen thưởng ban điều hành trong công ty con	-	-	-	(163.275.863)	(163.275.863)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>235.227.100.753</u>	<u>1.269.436.656.665</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	345.502.171.920	1.379.711.727.832
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	92.744.287.135	92.744.287.135
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(54.287.353.600)	(54.287.353.600)
Tăng tỷ lệ sở hữu vào công ty con	-	-	-	(2.876.771.907)	(2.876.771.907)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>380.770.333.548</u>	<u>1.414.979.889.460</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	54.287.353.600	-
Cổ tức đã trả	54.153.910.400	-
(*) Công ty đã chi cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt tại mức 8% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 06/QĐ-HĐQT.23 ngày 27 tháng 4 năm 2023, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 ngày 25 tháng 4 năm 2023.		

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Vốn điều lệ đã góp	400.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	171.750.460	1.205.697.889
TỔNG CỘNG	<u>571.750.460</u>	<u>5.205.697.889</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Số đầu kỳ	5.205.697.889	3.678.963.466
Lợi nhuận thuần trong kỳ	409.280.664	716.044.065
Giảm tỷ lệ sở hữu trong công ty	(5.043.228.093)	-
Trích khen thưởng ban điều hành	-	(18.141.763)
Số cuối kỳ	<u>571.750.460</u>	<u>4.376.865.768</u>

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	519.878.055.788	319.627.769.806
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng	94.210.325.113	79.315.563.761
Khác	14.381.442.627	12.346.463.816
TỔNG CỘNG	<u>628.469.823.528</u>	<u>411.289.797.383</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, thương quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lãi tiền gửi	22.539.603.611	9.634.127.177
Khác	7.406.840	1.644.417
TỔNG CỘNG	<u>22.547.010.451</u>	<u>9.635.771.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	400.308.735.584	217.162.677.726
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng	78.470.200.120	63.251.676.744
Khác	12.687.721.547	11.150.428.043
TỔNG CỘNG	<u>491.466.657.251</u>	<u>291.564.782.513</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, thương quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí lãi vay	11.816.125.963	3.821.146.866
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.066.156	831.620
TỔNG CỘNG	<u>11.823.192.119</u>	<u>3.821.978.486</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí bán hàng	35.990.218.342	26.015.897.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.362.241.911	14.326.700.154
Chi phí nhân viên	16.111.674.039	11.578.252.751
Khác	516.302.392	110.944.561
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.125.418.465	39.979.328.742
Chi phí nhân viên	19.770.529.914	24.970.234.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.285.665.777	11.908.699.767
Chi phí khấu hao và hao mòn	880.322.475	1.179.131.433
Khác	4.188.900.299	1.921.263.469
TỔNG CỘNG	<u>77.115.636.807</u>	<u>65.995.226.208</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Thu nhập khác	24.054.648.735	12.068.236.035
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	11.463.260.400	7.031.162.132
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	9.785.378.658	3.048.106.091
Khác	2.806.009.677	1.988.967.812
Chi phí khác	(1.512.428.738)	(836.587.814)
Chi phí quảng cáo trên taxi	(1.345.036.000)	(673.385.932)
Khác	(167.392.738)	(163.201.882)
LỢI NHUẬN KHÁC	22.542.219.997	11.231.648.221

28. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	230.718.554.531	68.188.369.624
Chi phí nhân viên	154.074.080.712	143.941.198.218
Chi phí khấu hao và hao mòn	115.283.312.799	90.278.543.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.768.381.226	39.946.220.035
Khác	20.737.964.790	15.205.676.876
TỔNG CỘNG	568.582.294.058	357.560.008.721

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	1.449.582.578
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	-	1.449.582.578

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.153.567.799	70.775.229.991
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	18.630.713.560	14.155.045.998
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời	(159.338.650)	982.610.595
Lỗi thuế được kết chuyển	(18.471.374.910)	(13.688.074.015)
Chi phí thuế TNDN	-	1.449.582.578

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Lỗi chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 194.839.391.106 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 287.196.265.654 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
2020	2025	197.925.853.911	(183.100.415.745)	14.825.438.166
2021	2026	271.702.673.490	(91.688.720.550)	180.013.952.940
TỔNG CỘNG		469.628.527.401	(274.789.136.295)	194.839.391.106

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.4 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

VND
Số tiền

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 29.3)	194.839.391.106
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.443.296.350
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	900.000.000
TỔNG CỘNG	<u>199.182.687.456</u>

30. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm các thành viên ban điều hành và HĐQT, Ban kiểm soát và bên liên quan khác như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con

Lương, thưởng của các thành viên ban điều hành và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát như sau:

		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	857.040.000	194.720.000
Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	770.640.000	207.760.000
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	880.860.000	309.280.000
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	880.680.000	221.828.500
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	770.640.000	209.920.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	745.680.000	203.440.000
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	737.280.000	195.040.000
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	484.080.000	170.640.000
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	438.480.000	170.640.000
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	456.960.000	165.071.667
Ông Đặng Quang Vinh	Tổng Giám đốc ADX	43.740.000	13.990.500
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	78.000.000	16.000.000
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	78.000.000	16.000.000
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	78.000.000	16.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	78.000.000	16.000.000
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên HĐQT	78.000.000	16.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	50.000.000	10.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát	39.000.000	8.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát	39.000.000	8.000.000
		<u>7.584.080.000</u>	<u>2.168.330.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	92.432.287.135	68.297.603.348
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	92.432.287.135	68.297.603.348
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND) <i>Lãi cơ bản và suy giảm</i>	<i>1.362</i>	<i>1.006</i>

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	2.976.042.719	3.459.733.626
Từ 1 đến 5 năm	<u>3.112.467.096</u>	<u>4.523.509.668</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.088.509.815</u>	<u>7.983.243.294</u>

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang cho thuê tòa nhà theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>
Dưới 1 năm	2.880.000.000	2.880.000.000
Từ 1 - 5 năm	14.400.000.000	14.400.000.000
Trên 5 năm	<u>7.200.000.000</u>	<u>8.640.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.480.000.000</u>	<u>25.920.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2023 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2023

